

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công
trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 292/TTr-STTTT ngày 10 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương tại địa chỉ <http://dichvucong.haiduong.gov.vn>, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh: 129 thủ tục.

2. Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các huyện, thị xã, thành phố: 54 thủ tục.

3. Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các xã, phường, thị trấn: 30 thủ tục.

4. Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến mức độ 4 dùng chung cho các cấp chính quyền: 7 thủ tục

Chi tiết, theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm công khai, tổ chức thực hiện và hướng dẫn, tuyên truyền đến người dân, doanh nghiệp biết, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được công bố tại Điều 1 Quyết định này bảo đảm số lượng giao dịch phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt tỷ lệ theo chỉ tiêu được giao.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm

a) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương và hướng dẫn, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện danh mục dịch vụ công tại Điều 1 Quyết định này. Kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 theo các quy định hiện hành.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tích hợp các thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương tại Điều 1 Quyết định này lên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- Cục KSTTHC (VPCP) (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC-KSTTHC, (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục
Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực
tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
I	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	
1.	1.006941.000.00.00.H23	Cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC
II	SỞ NỘI VỤ	
1.	1.009332.000.00.00.H23	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2.	2.001157.000.00.00.H23	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
3.	2.000449.000.00.00.H23	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
4.	1.003900.000.00.00.H23	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp Tỉnh
5.	2.000422.000.00.00.H23	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đột xuất
6.	1.000898.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề
7.	2.000437.000.00.00.H23	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề
8.	2.000287.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc
9.	1.000924.000.00.00.H23	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
10.	1.000934.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
11.	2.000269.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
12.	1.000654.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo
13.	2.001678.000.00.00.H23	Thủ tục đổi tên hội
14.	1.003960.000.00.00.H23	Thủ tục Phê duyệt điều lệ hội
15.	2.001481.000.00.00.H23	Thủ tục thành lập hội
III	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
1.	1.009729.000.00.00.H23	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài
2.	1.009664.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư
3.	1.009656.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)
4.	1.009654.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
5.	1.009650.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
6.	1.009647.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
7.	1.009646.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
8.	1.009645.000.00.00.H23	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
9.	1.009644.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh
IV	SỞ TƯ PHÁP	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
1.	2.001247.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đầu giá tài sản
2.	1.003179.000.00.00.H23	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
V	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1.	1.004913.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)
2.	1.004915.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)
3.	1.004918.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)
4.	1.004815.000.00.00.H23	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES
5.	1.003397.000.00.00.H23	Hỗ trợ dự án liên kết
6.	1.003867.000.00.00.H23	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.
7.	1.004427.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
VI	SỞ XÂY DỰNG	
1.	1.009794.000.00.00.H23	Thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành
2.	1.003011.000.00.00.H23	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch, đồ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
		án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.
3.	1.002701.000.00.00.H23	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.
VII	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	
1.	1.010087.000.00.00.H23	Thủ tục Hỗ trợ hướng dẫn viên du lịch bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19
2.	1.001782.000.00.00.H23	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3.	1.003490.000.00.00.H23	Thủ tục Công nhận khu du lịch cấp tỉnh
4.	1.000953.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga
5.	1.004528.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận điểm du lịch
6.	1.000883.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn
7.	1.003784.000.00.00.H23	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
8.	2.001414.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)
VIII	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
1.	1.005741.000.00.00.H23	Thủ tục Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
2.	1.004621.000.00.00.H23	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại
3.	1.004264.000.00.00.H23	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực).
4.	1.004246.000.00.00.H23	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại
5.	1.000833.000.00.00.H23	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
6.	1.004257.000.00.00.H23	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
7.	1.002040.000.00.00.H23	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
8.	1.002253.000.00.00.H23	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
9.	1.003010.000.00.00.H23	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
IX	SỞ TÀI CHÍNH	
1.	1.005435.000.00.00.H23	Mua hóa đơn lẻ
2.	1.005431.000.00.00.H23	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục liên doanh, liên kết
3.	1.005426.000.00.00.H23	Quyết định thanh lý tài sản công
X	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH, XÃ HỘI	
1.	2.002307.000.00.00.H23	Thủ tục Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh
2.	1.001865.000.00.00.H23	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
3.	1.009874.000.00.00.H23	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
4.	1.009873.000.00.00.H23	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
5.	2.000219.000.00.00.H23	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
		ngoài
6.	1.000414.000.00.00.H23	Thủ tục Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động
7.	1.000448.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
8.	1.000464.000.00.00.H23	Thủ tục Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
9.	1.000479.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
10.	1.004949.000.00.00.H23	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu
11.	1.000459.000.00.00.H23	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động
12.	1.002305.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ
13.	1.000031.000.00.00.H23	Thủ tục đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
14.	1.000389.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp
15.	1.004964.000.00.00.H23	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia.
16.	1.001257.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
17.	1.003057.000.00.00.H23	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ
18.	1.002745.000.00.00.H23	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
19.	1.002519.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng
20.	1.006779.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ
21.	1.002487.000.00.00.H23	Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng
22.	1.002449.000.00.00.H23	Thủ tục sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công
23.	1.002440.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
24.	1.002429.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày
25.	1.003351.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
26.	1.002410.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
27.	1.002382.000.00.00.H23	Thủ tục giám định vết thương còn sót
28.	1.002354.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác
29.	1.002271.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần
30.	1.002252.000.00.00.H23	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần
31.	1.001806.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật
32.	2.001157.000.00.00.H23	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
XI	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
1.	2.002382.000.00.00.H23	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế
2.	2.002248.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)
3.	2.001259.000.00.00.H23	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
4.	1.004473.000.00.00.H23	Thủ tục: Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
XII	SỞ Y TẾ	
1.	1.001523.000.00.00.H23	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2.	1.004459.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược
3.	1.004529.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
4.	DPNS042	Thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược
5.	1.001086.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị phê duyệt Danh mục kỹ thuật lần đầu
XIII	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	
1.	1.009775.000.00.00.H23	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)
2.	1.009772.000.00.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
3.	1.009756.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)
4.	1.009771.000.00.00.H23	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý
5.	1.009774.000.00.00.H23	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)
XIV	SỞ CÔNG THƯƠNG	
1.	1.000774.000.00.00.H23	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)
2.	DTXDHTS004	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp
3.	DTXDHTS002	Thành lập cụm công nghiệp
4.	2.000063.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
XV	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
1.	1.000691.000.00.00.H23	Thủ tục Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia
2.	1.000711.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
3.	1.000713.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
4.	1.000715.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục
5.	1.006388.000.00.00.H23	Thủ tục thành lập trường phổ thông trung học công lập hoặc cho phép thành lập trường phổ thông trung học tư thục
6.	2.001985.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
7.	1.005061.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
8.	1.005049.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục
9.	1.005053.000.00.00.H23	Thủ tục thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học
10.	1.001000.000.00.00.H23	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa
11.	1.000181.000.00.00.H23	Thủ tục cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa
12.	1.000280.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
13.	1.000288.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia
14.	1.001088.000.00.00.H23	Thủ tục xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học
15.	1.000270.000.00.00.H23	Thủ tục chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông
XVI	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	
1.	1.009452.000.00.00.H23	Thủ tục Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa
2.	2.001963.000.00.00.H23	Thủ tục Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh và quốc lộ được ủy

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công mức độ 4
		thác đang khai thác.
3.	1.001061.000.00.00.H23	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ
4.	1.001035.000.00.00.H23	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý
5.	1.000672.000.00.00.H23	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác
6.	1.000660.000.00.00.H23	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác
7.	2.001919.000.00.00.H23	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác

B. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
1	1.001758.000.00.00.H23	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
2	2.000801.000.00.00.H23	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
3	1.003046.000.00.00.H23	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký
4	1.000798.000.00.00.H23	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân
5	2.000381.000.00.00.H23	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất
6	1.003595.000.00.00.H23	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền
7	2.000348.000.00.00.H23	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
8	1.002969.000.00.00.H23	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện
9	1.002214.000.00.00.H23	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý

10	1.006910.000.00.00.H23	Thủ tục Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị
11	1.006861.000.00.00.H23	Thủ tục Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị, đường xã
12	1.006913.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị
13	1.004518.000.00.00.H23	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại
14	1.005099.000.00.00.H23	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
15	1.004831.000.00.00.H23	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở
16	2.001824.000.00.00.H23	Thủ tục chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú
17	2.001837.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú
18	2.001839.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục
19	2.001842.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục
20	1.006445.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
21	2.001818.000.00.00.H23	Giải thể trường trung học cơ sở
22	1.005144.000.00.00.H23	Đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên
23	1.001622.000.00.00.H23	Thủ tục hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo
24	1.001714.000.00.00.H23	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
25	1.005097.000.00.00.H23	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã
26	1.005106.000.00.00.H23	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
27	1.004502.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục
28	2.000748.000.00.00.H23	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc
29	1.004959.000.00.00.H23	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.

30	1.008360.000.00.00.H23	Thủ tục Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19
31	1.008603.000.00.00.H23	Thủ tục kê khai, thẩm định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
32	2.001378.000.00.00.H23	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng
33	2.001375.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ
34	2.001885.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
35	2.000049.000.00.00.H23	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện
36	1.001662.000.00.00.H23	Đăng ký khai thác nước dưới đất
37	2.000364.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của thủ trưởng các cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại
38	1.000804.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất
39	2.000374.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề
40	2.000385.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
41	1.000843.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở
42	2.000402.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến
43	2.000414.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị
44	1.005092.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc
45	2.001914.000.00.00.H23	Thủ tục Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ
46	1.004648.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”.
47	2.000440.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm
48	1.004622.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”

49	1.004634.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”
50	1.004644.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”
51	1.004646.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”
52	1.000933.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa
53	2.001762.000.00.00.H23	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy
54	2.001879.000.00.00.H23	Xử lý đơn tại cấp huyện

C. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
1	1.001699.000.00.00.H23	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
2	1.001653.000.00.00.H23	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
3	2.000355.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
4	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai
5	1.004837.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký giám hộ
6	1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn
7	1.004845.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
8	1.000593.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
9	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
10	2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
11	2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên
12	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã
13	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
14	1.003337.000.00.00.H23	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
15	2.001382.000.00.00.H23	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ
16	2.001255.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
17	2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật
18	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật

19	1.000132.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
20	2.000794.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
21	2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
22	2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất
23	2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
24	1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình
25	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
26	2.001909.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã
27	1.008004.000.00.00.H23	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
28	1.000954.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm
29	1.001120.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
30	2.001801.000.00.00.H23	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã

D. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 DÙNG CHUNG CHO CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công	Ghi chú
I	DÙNG CHUNG CHO CÁC SỞ, NGÀNH		
1.	1.009811.000.00.00.H23	Thủ tục Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Ban quản lý khu công nghiệp và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
2.	1.009794.000.00.18.H23	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành).	Sở Xây dựng, Giao thông, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

3.	1.009794.000.00.00.H23	Thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Sở Xây dựng, Giao thông, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý các Khu công nghiệp.
II	DỪNG CHO CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
1	1.002305.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	
2	1.002252.000.00.00.H23	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	
3	1.002745.000.00.00.H23	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	
III	DỪNG CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
1	2.000744.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	